

Số: 59 /2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21677/TTr-SNNMT-NTM&GN ngày 13 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 7978/BC-STP ngày 01 tháng 7 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, gồm:

- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục I);
- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục II);

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân xã, đặc khu Côn Đảo; các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

## **Điều 2. Quy định về nhóm xã**

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và Quyết định phê duyệt danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan phụ trách tiêu chí

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành, các hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương và các tiêu chí quy định, nhiệm vụ được phân công phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện tại Phụ lục I. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Phụ lục II. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo Quyết định này để hướng dẫn thực hiện cụ thể chỉ tiêu, tiêu chí trong các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế; thực hiện thẩm định, công nhận đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan đơn đốc Ủy ban nhân dân các xã, đặc khu Côn Đảo triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh bộ tiêu chí, phù hợp với điều kiện thực tế. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Ủy ban nhân dân xã, đặc khu Côn Đảo

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố liên quan chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với từng Bộ tiêu chí; xây dựng kế hoạch thực hiện đảm bảo đạt theo mục tiêu của Thành phố đề ra.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hằng năm tổ chức kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

c) Định kỳ và đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở ngành liên quan về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .15. tháng .8. năm 2026.

2. Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa trên địa bàn vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022 - 2025, thực hiện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025, thực hiện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, đặc khu Côn Đảo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Văn phòng Điều phối CTMTQG;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, PCT/TT;
- Ủy ban MTTQVN Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- Sở Tư pháp - Phòng Kiểm tra văn bản;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các xã, đặc khu Côn Đảo;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- VPUB: CVP, các PcVCP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT,Thị).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Minh Thạnh**



**PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

**PHỤ LỤC I**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                              | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                |                                  |                        | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                |                | Xã nhóm 1                                   | Xã nhóm 2                        | Xã nhóm 3              |                                                               |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch | Đạt            | Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị | Có quy hoạch chung xã            |                        | Sở Quy hoạch - Kiến trúc                                      |
|    |              | 1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới                                                       | Đạt            | Đạt                                         |                                  | Không quy định         | Sở Quy hoạch - Kiến trúc                                      |
|    |              | 1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã                                                   | Đạt            | Đạt                                         |                                  | Không quy định         | Sở Quy hoạch - Kiến trúc                                      |
| 2  |              | 2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên                                                                                                  | Đạt            | - Hệ thống đường giao thông nông            | - Hệ thống đường giao thông nông | Đáp ứng chỉ tiêu chung | Sở Xây dựng                                                   |

| TT | Tên tiêu chí             | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                          |                                                                                                                                                                                                                    |                | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                                   | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    | Hạ tầng kinh tế - xã hội | địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch: đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$ ; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa |                | thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm đảm bảo an toàn giao thông; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch phù hợp với đô thị hóa; đường ấp, hẻm, tổ được nhựa hóa hoặc bê tông hóa: đạt 100%;<br>- Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$ . | thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm đảm bảo an toàn giao thông; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch; đường ấp, hẻm, tổ được nhựa hóa hoặc bê tông hóa: đạt 100%;<br>- Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$ . |           |                                                               |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                         |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                              |                | Xã nhóm 1                                                                                                                                                            | Xã nhóm 2                                                                                                                                                    | Xã nhóm 3                                                                                                                                 |                                                               |
|    |              | 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Đạt            | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ , có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ , có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|    |              | 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ                                                           | Đạt            | Tốt                                                                                                                                                                  | Khá                                                                                                                                                          | Đạt                                                                                                                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|    |              | 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định                              | $\geq 98\%$    | 100%                                                                                                                                                                 | $\geq 99\%$                                                                                                                                                  | $\geq 98\%$                                                                                                                               | Sở Công Thương                                                |
|    |              | 2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn                                                                                                      | Đạt            | Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh                                                                                                                                      | Có chợ đạt tiêu chí quy định và                                                                                                                              | Có chợ đạt tiêu chí quy định                                                                                                              | Sở Công Thương và Sở                                          |

| TT | Tên tiêu chí       | Nội dung tiêu chí                                                                                  | Chỉ tiêu chung           | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                            |                                                                                                                                                                                                                  |                                                         | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                     |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                                                                                                    |                          | Xã nhóm 1                                               | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                                                        | Xã nhóm 3                                               |                                                                                   |
|    |                    |                                                                                                    |                          | thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên | đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên theo quy định | phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp | An toàn thực phẩm đề xuất hướng dẫn thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị |
|    |                    | 2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất | Đạt                      | Đạt                                                     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                         | Sở Khoa học và Công nghệ                                                          |
| 3  | Phát triển kinh tế | 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người                                                      | Bình quân từ 9,5-12%/năm | $\geq 10\%/năm$                                         | $\geq 9,5\%/năm$                                                                                                                                                                                                 | $\geq 9\%/năm$                                          | Thống kê Thành phố                                                                |

| TT        | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                            |                              | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|-----------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|           |              |                                                                                                                                              |                | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Xã nhóm 2                                                                                                                                                                  | Xã nhóm 3                    |                                                               |
| nông thôn |              | 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm | Đạt            | Đạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                            |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|           |              | 3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả                         | ≥01 mô hình    | Đạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                            |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|           |              | 3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương                          | Đạt            | - Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030;<br>- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên;<br>- Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng | - Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030;<br>- Có sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên còn thời hạn;<br>- Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp | Sở Nông nghiệp và Môi trường |                                                               |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                               | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                                                                                                                               |           |                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện           |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                 |                | Xã nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                  | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3                                                                                                                                                                                                               |                                                                         |
|    |              |                                                                                                                                                                 |                | bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.                                                                             |           | nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá. |                                                                         |
|    |              | 3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương | Đạt            | - 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP;<br>- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá). |           | - 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, có ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản          | Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Du lịch thực hiện |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                   | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |                                                                                                                                                           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                               |
|----|--------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                     |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3                                                                                                                                                 |                                                                                             |
|    |              |                                                     |                |                              |           | sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP;<br>- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá). |                                                                                             |
|    |              | 3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả            | Đạt            | Đạt                          |           |                                                                                                                                                           | Sở Tài chính chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Liên minh Hợp tác xã Thành phố phối hợp |
|    |              | 3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | ≥01            | Không quy định               | Đạt       |                                                                                                                                                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                |

| TT | Tên tiêu chí  | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                   | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |             |             | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                     |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                                                                                                                                                                                                     |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2   | Xã nhóm 3   |                                                                                   |
|    |               | 3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định                                                                                                                                      | $\geq 40\%$    | $\geq 60\%$                  | $\geq 50\%$ | $\geq 40\%$ | Hội Nông dân Thành phố                                                            |
|    |               | 3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương                                                                              | Đạt            | Đạt                          |             |             | Sở Tài chính                                                                      |
|    |               | 3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật | $\geq 01$      | Đạt                          |             |             | Sở Công Thương chủ trì;<br>Sở Tài chính,<br>Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp |
| 4  | Đào tạo nguồn | 4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                              | $\geq 27\%$    | $\geq 40\%$                  | $\geq 35\%$ | $\geq 27\%$ | Sở Nội vụ                                                                         |

| TT | Tên tiêu chí            | Nội dung tiêu chí                                                            | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                         |                                                                              |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    | nhân lực nông thôn      | 4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Giáo dục và Đào tạo                                        |
| 5  | Văn hóa, Giáo dục, Y tế | 5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa                                   | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Văn hóa và Thể thao                                        |
|    |                         | 5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục                                  | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Giáo dục và Đào tạo                                        |
|    |                         | 5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                        | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Y tế                                                       |

| TT | Tên tiêu chí                 | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã                                                                                                                        |             |             | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------------------------|
|    |                              |                                                                                                                                                                                                    |                | Xã nhóm 1                                                                                                                                           | Xã nhóm 2   | Xã nhóm 3   |                                                               |
|    |                              | 5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội | Đạt            | Đạt                                                                                                                                                 |             |             | Sở Y tế                                                       |
| 6  | Giảm nghèo và An sinh xã hội | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                                                                                                                          | $\leq 2\%$     | $\leq 2\%$                                                                                                                                          | $\leq 2\%$  | $\leq 2\%$  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|    |                              | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố                                                                                                                                                                     | $\geq 75\%$    | 100%                                                                                                                                                | $\geq 95\%$ | $\geq 75\%$ | Sở Xây dựng                                                   |
|    |                              | 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                                                                                                | Đạt            | Bình quân các xã đạt tỷ lệ $\geq 65\%$<br>(đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung) |             |             | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|    |                              | 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”                                                                                                                                               | Đạt            | Đạt                                                                                                                                                 |             |             | Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố                                |

| TT | Tên tiêu chí                        | Nội dung tiêu chí                                                                                                               | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                     |                                                                                                                                 |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    |                                     | 6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                  | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Nội vụ                                                     |
|    |                                     | 6.6. Có hoạt động phòng chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Y tế                                                       |
|    |                                     | 6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm                                                                                                  | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở An toàn thực phẩm                                          |
| 7  | Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | 7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn                                                             | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Khoa học và Công nghệ                                      |
|    |                                     | 7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường                                                                          | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |

| TT | Tên tiêu chí                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chỉ tiêu chung    | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    |                                   | 7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt               | Đạt                          |           |           | Sở Công Thương                                                |
|    |                                   | 7.4. Có mô hình áp thông minh                                                                                                                                                                                                                                                                     | $\geq 01$ mô hình | Đạt                          |           |           | Sở Khoa học và Công nghệ                                      |
|    |                                   | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh | Đạt               | Đạt                          |           |           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
| 8  | Môi trường và cảnh quan nông thôn | 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế                                                                                                                                                                                               | $\geq 90\%$       | Đạt                          |           |           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                    | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                                                      |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    |              | thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón                                                                                                                                                    |                |                              |           |           |                                                               |
|    |              | 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ <sup>1</sup> , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường                                              | 100%           |                              | Đạt       |           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|    |              | 8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu, cụm, điểm dân cư, hộ gia đình trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | Đạt            |                              | Đạt       |           | Sở Xây dựng                                                   |
|    |              | 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý                                                                                                 | Đạt            |                              | Đạt       |           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |

<sup>1</sup> Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

| TT | Tên tiêu chí                                   | Nội dung tiêu chí                                                                                                                        | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                |                                                                                                                                          |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn                                                                                       |                |                              |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9  | Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | 9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt            |                              | Đạt       |           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời Ban Tổ chức Thành ủy tham gia đánh giá xếp loại hoạt động của Đảng bộ xã</li> <li>- Sở Nội vụ chủ trì đánh giá xếp loại hoạt động của Chính quyền xã</li> <li>- Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố chủ trì việc đánh giá, xếp loại Mặt trận Tổ quốc và</li> </ul> |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                              |           |           | các tổ chức chính trị - xã hội xã                             |
|    |              | 9.2. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp; 100% hồ sơ được theo dõi, giám sát trên hệ thống; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn đạt từ 98% trở lên; tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt từ 90% trở lên; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt từ 95% trở lên | Đạt            | Đạt                          |           |           | Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố                           |

| TT | Tên tiêu chí                              | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                           | Chỉ tiêu chung | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                           |                                                                                                                                                                                                                             |                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |                                                               |
| 10 | Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | 10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật                                                                                                                                                                                       | Đạt            | Đạt                          |           |           | Sở Tư pháp                                                    |
|    |                                           | 10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động | Đạt            | Đạt                          |           |           | Công an Thành phố                                             |
|    |                                           | 10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã                                                                                                                                                           | Đạt            | Đạt                          |           |           | Công an Thành phố                                             |
|    |                                           | 10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng                                                                                                                     | Đạt            | Đạt                          |           |           | Bộ Tư lệnh Thành phố                                          |



**PHỤ LỤC II**  
**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn Thành phố tại cùng thời điểm.

3. Thực hiện đủ 7 tiêu chí, đạt ít nhất 90%/tổng số nội dung tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại sau đây:

| STT | Tiêu chí                                                   | Nội dung tiêu chí                                                                                                                       | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Hạ tầng số và nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo | 1.1. Tỷ lệ ấp có hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao (cáp quang, 4G/5G)                                                     | 100%              | Sở Khoa học và Công nghệ                                      |
|     |                                                            | 1.2. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng                                                                                    | $\geq 95\%$       |                                                               |
|     |                                                            | 1.3. Tỷ lệ các điểm công cộng (trụ sở xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch...) được kết nối internet băng rộng          | 100%              |                                                               |
|     |                                                            | 1.4. Có hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý dân cư, đất đai, hạ tầng, kinh tế - xã hội cấp xã           | Đạt               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|     |                                                            | 1.5. Có mô hình Trạm Y tế chuyển đổi số hoặc mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành | $\geq 01$ mô hình | Sở Y tế <sup>2</sup> ,<br>Sở Giáo dục và Đào tạo <sup>3</sup> |
|     |                                                            | 1.6. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã được đào tạo, cấp chứng chỉ và sử dụng thành thạo các nền tảng số trong công tác chuyên môn             | $\geq 95\%$       | Sở Nội vụ                                                     |

<sup>2</sup> Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra đối với nội dung: mô hình Trạm Y tế chuyển đổi số.

<sup>3</sup> Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra đối với nội dung: mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành.

| STT | Tiêu chí                                                                                                                                                 | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                               | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                          | 1.7. Tỷ lệ công trình công cộng (trụ sở UBND xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đường giao thông) được lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo                                 | $\geq 50\%$       | Sở Công Thương                                                                                                                                                    |
| 2   | Nông nghiệp thông minh và phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn do hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành (khuyến khích mô hình có sự tham gia của thanh niên và phụ nữ)        | $\geq 01$ mô hình | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                      |
|     |                                                                                                                                                          | 2.2. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trực tuyến                                                                                  | $\geq 40\%$       |                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                          | 2.3. Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao                                                                                     | $\geq 50\%$       |                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                          | 2.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, tuần hoàn...)                                                           | $\geq 70\%$       |                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                          | 2.5. Có ứng dụng các nền tảng số trong vận hành dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh                                                                                             | Đạt               | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                          |
|     |                                                                                                                                                          | 2.6. Có mô hình thương mại - dịch vụ nông thôn hiện đại (siêu thị, trung tâm phân phối, sàn giao dịch, điểm kết nối logistics...), phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương | Đạt               | Sở Công Thương                                                                                                                                                    |
|     |                                                                                                                                                          | 2.7. Người dân được tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin, trợ giúp xã hội)                                               | Đạt               | - Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ và các sở ngành liên quan chủ trì theo lĩnh vực phụ trách.<br>- Mời Ủy ban Mặt trận Tổ |

| STT | Tiêu chí                                                             | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | quốc Việt Nam<br>Thành phố phối hợp thực hiện theo chức năng  |
| 3   | Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn | 3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | $\leq 1\%$        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
|     |                                                                      | 3.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề (có bằng cấp, chứng chỉ) và bồi dưỡng kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | $\geq 50\%$       | Sở Nội vụ                                                     |
|     |                                                                      | 3.3. Có mô hình hỗ trợ thanh niên, phụ nữ, người yếu thế tham gia lao động, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đạt               | Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tham gia       |
|     |                                                                      | 3.4. Thúc đẩy bình đẳng giới; nâng cao vai trò, sự tham gia của phụ nữ và các nhóm yếu thế trong đời sống xã hội; phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới, bảo đảm phù hợp chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới                                                                                                                                                                                                       | Đạt               | Sở Nội vụ                                                     |
|     |                                                                      | 3.5. Có điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa - thể thao đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đạt               | Sở Văn hóa và Thể thao                                        |
|     |                                                                      | 3.6. Mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, môi trường sống, cảnh quan và kết quả xây dựng nông thôn mới hiện đại; mức độ an toàn, gắn kết cộng đồng và xây dựng khu dân cư đoàn kết, an toàn, ấm no, hạnh phúc; lồng ghép các chỉ tiêu về đào tạo kỹ năng số, phổ cập kỹ năng số cho người dân nông thôn và lao động nông nghiệp nhằm phù hợp định hướng chuyển đổi số toàn diện của Thành phố. | Đạt               | Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tham gia       |
| 4   | Môi trường                                                           | 4.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |

| STT | Tiêu chí                                                   | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                     | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện                                       |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống | 4.2. Có giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, làng nghề                                                                                                                            | Đạt               |                                                                                                     |
|     |                                                            | 4.3. Có mô hình điểm về khu dân cư nông thôn hiện đại hoặc không gian sống tiêu biểu                                                                                                                                                  | Đạt               | Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tham gia                                             |
|     |                                                            | 4.4. Giải pháp hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã                                                                                                                                                                                  | Đạt               | Sở Văn hóa và Thể thao                                                                              |
|     |                                                            | 4.5. Tỷ lệ ấp được tặng danh hiệu “Ấp văn hoá”                                                                                                                                                                                        | $\geq 90\%$       |                                                                                                     |
| 5   | Cảnh quan môi trường sáng – xanh – sạch – đẹp, an toàn     | 5.1. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải, không gian xanh công cộng (cây xanh, mặt nước, khu sinh hoạt ngoài trời) phục vụ cộng đồng                                                | Đạt               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                        |
|     |                                                            | 5.2. Có phương án/kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước | Đạt               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                        |
|     |                                                            | 5.3. Có kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ môi trường                                                                   | Đạt               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                        |
| 6   | Hành chính công hiện đại                                   | 6.1. Chính quyền xã quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống dữ liệu số phục vụ điều hành, bảo đảm dữ liệu “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”                                                                            | Đạt               | Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất hướng dẫn thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị |

| STT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |          | 6.2. Trung tâm phục vụ hành chính công xã hoạt động theo mô hình hiện đại, lấy người dân làm trung tâm, gắn với chuyển đổi số và nâng cao trải nghiệm dịch vụ công; Có khu vực hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; hệ thống lấy số tự động, đánh giá hài lòng điện tử; màn hình công khai tiến độ giải quyết hồ sơ; hỗ trợ thanh toán trực tuyến; tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc địa giới hành chính; quy trình số hóa hồ sơ và tái sử dụng dữ liệu; cử cán bộ hỗ trợ chuyển đổi số cộng đồng tại Trung tâm; Có nền tảng tương tác số với người dân (Zalo OA, app, chatbot, tổng đài...) | Đạt               | Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố                           |
|     |          | 6.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình, hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả đúng hạn đạt từ 98% trở lên. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã được giải quyết đúng hoặc trước hạn đạt từ 98% trở lên; hồ sơ liên thông tại bước xử lý cấp xã đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ thực tế đạt tối thiểu 80%                                                                           | Đạt               |                                                               |
|     |          | 6.4. Có dữ liệu phần mềm về đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công/công tác hỗ trợ, điều hành của chính quyền. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 95%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%. Có giải pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ; đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định                                                                             | Đạt               |                                                               |

| STT | Tiêu chí                             | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                             | Chỉ tiêu đánh giá | Đơn vị phụ trách đề xuất mức đạt chuẩn và hướng dẫn thực hiện |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                      | có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định                                                                  |                   |                                                               |
| 7   | Quản trị hiện đại và an ninh trật tự | 7.1. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn xã được triển khai theo hướng phòng ngừa, quản trị rủi ro xã hội, không để tích tụ và kéo dài các nguy cơ mất ổn định                     | Đạt               | Công an Thành phố                                             |
|     |                                      | 7.2. Hệ thống trang thiết bị và hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn xã được đầu tư và vận hành theo hướng hiện đại, hỗ trợ giám sát, cảnh báo và phản ứng kịp thời | Đạt               |                                                               |
|     |                                      | 7.3. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự được triển khai theo mô hình an ninh cộng đồng hiện đại, có sự tham gia của người dân thông qua các cơ chế và kênh phản ánh phù hợp, hiệu quả          | Đạt               |                                                               |